



chī sù
吃素

verb phrase · to be vegetarian; to eat a vegetarian diet

Example Sentences

tā jué dìng kāi shǐ chī sù
她决定开始吃素。

She decided to start being vegetarian.

tā chī sù yǐ jīng sān nián le shēn tǐ hěn jiàn kāng
他吃素已经三年了，身体很健康。

He has been vegetarian for three years and is very healthy.

Trace each character, then write the word on your own.

吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃		
素	素	素	素	素	素	素	素	素	素	素
素	素									